

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09 /2021/DS-ST

Ngày: 17/6/2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn Lượng

Các Hội thẩm nhân dân: bà: Điều Thị Hương

ông: Nguyễn Đình Minh

- Thư ký phiên tòa: ông Lý Văn Hơn – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Đỗ Lâm Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2021/QĐST-DS ngày 28/5/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Phạm Đình T, sinh năm 1965

Địa chỉ: thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. *(có mặt)*

Bị đơn: ông Lê Bá V, sinh năm 1975 và bà Trần Thị T, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: thôn 5, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. *(Vắng mặt)*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị L, sinh năm 1968

Địa chỉ: thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản làm việc với Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Đình T thống nhất trình bày:

Do quen biết từ trước đó, trong năm 2019, ông Lê Bá V và bà Trần Thị T có đến nhà ông Phạm Đình T vay tiền. Tổng số lần vay là 04 lần. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 06/01/2019, ông Phạm Đình T có cho ông Lê Bá V, bà Trần Thị T vay số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay, hai bên có

tiến hành lập hợp đồng vay tiền, ông V, bà T có ký, ghi họ tên vào giấy vay tiền. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, hai bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là 1.000đ/1.000.000đ/ 1 ngày và hẹn đáo hạn Ngân hàng xong sẽ hoàn trả.

Lần thứ 2: Vào ngày 17/01/2019, bà Trần Thị T tiếp tục đến nhà ông Phạm Đình T vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Khi cho vay tiền, hai bên có tiến hành lập giấy vay tiền. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, hai bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là 1.000đ/1.000.000đ/ 1 ngày và hẹn đáo hạn Ngân hàng xong sẽ hoàn trả.

Lần thứ 3: Vào ngày 17/02/2019, ông Lê Bá V, bà Trần Thị T tiếp tục vay của ông Phạm Đình T 250.000.000đ(hai trăm năm mươi triệu đồng). Khi cho vay tiền, hai bên có tiến hành lập giấy vay tiền. Theo thỏa thuận đáo hạn Ngân hàng xong sẽ hoàn trả.

Lần thứ 4: Vào ngày 05/3/2019, bà Trần Thị T tiếp tục vay của ông Phạm Đình T 70.000.000đ(bảy mươi triệu đồng). Khi cho vay tiền, hai bên có tiến hành lập giấy vay tiền. Theo thỏa thuận 20 ngày kể từ ngày vay sẽ hoàn trả.

Các giấy vay tiền đều không ghi lãi suất, nhưng có thỏa thuận miệng với nhau lãi ngày 1.000đ/ 1.000.000đ tương đương 3%/tháng.

Tuy nhiên, từ khi vay tiền cả bốn lần đến nay đều đã đến thời hạn trả nợ mặc dù ông Phạm Đình T đã nhiều lần liên hệ với ông V và bà T để yêu cầu ông V, bà T trả nợ nhưng ông V và bà T vẫn không trả.

Nay, ông V yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Bá V và bà Trần Thị T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 17/6/2021 theo quy định của pháp luật(20%/năm) là 348.683.000đ. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Chứng cứ ông T cung cấp: 04 giấy vay tiền có chữ viết, chữ ký của ông Lê Bá V và bà Trần Thị T.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cũng như thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông Lê Bá V, bà Trần Thị T nhưng bị đơn không có mặt.

Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn ông Lê Bá V, bà Trần Thị T để làm việc đúng theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê Bá V, bà Trần Thị T theo qui định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày: Trước đây, vợ chồng ông Lê Bá V, bà Trần Thị T có quan hệ quen biết với vợ chồng bà. Trong quá trình qua lại, vợ chồng ông V, bà T vay tiền chồng bà(ông Phạm Đình T) như thế nào bà không biết. Đến khi Tòa án mời đến làm việc bà mới biết. Vì vậy, đây là khoản tiền riêng của ông T nên bà không có ý kiến cũng như yêu cầu gì và xin Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Lê Bá V và bà Trần Thị T liên đới trả số tiền của 04 lần vay là nợ gốc 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 17/6/2021 theo quy định của pháp luật(20%/năm) là 348.683.000đ. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn vắng mặt không có ý kiến gì.

Các bên không cung cấp chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/01/2021, nguyên đơn ông Phạm Đình T về việc yêu cầu ông Lê Bá V, bà Trần Thị T có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 17/6/2021 theo quy định của pháp luật(20%/năm) là 348.683.000đ, đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã có yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và đã được Tòa án ra quyết định tìm kiếm người vắng mặt, đã đăng thông báo tìm kiếm trên các phương tiện thông tin theo đúng quy định của Bộ luật TTDS. Sau đó, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Vì vậy, căn

cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt bị đơn.

Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tài sản trên được ký kết vào năm 2019 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đối với bị đơn phải trả số tiền đã vay trong 04 giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 06/01/2019 ông Lê Bá V, bà Trần Thị T vay số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng); ngày 17/01/2019, bà Trần Thị T vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); ngày 17/02/2019, ông Lê Bá V, bà Trần Thị T 250.000.000đ(hai trăm năm mươi triệu đồng); ngày 05/3/2019, bà Trần Thị T vay 70.000.000đ(bảy mươi triệu đồng). Tổng số tiền gốc 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 17/6/2021 theo quy định của pháp luật(20%/năm) là 348.683.000đ.

Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của nguyên đơn, người liên quan, người làm chứng Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định: Nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản vào các ngày 06/1/2019, ngày 17/01/2019, ngày 17/02/2019, ngày 05/3/2019 và ngày 30/01/2021, hai bên có lập có giấy vay tiền với nội dung: “ *vợ chồng tôi tên Lê Bá V, Trần Thị T có vay tiền anh T số tiền..... để đáo hạn ngân hàng*” và hẹn trả sau khi đáo hạn và có ký tên người vay, người cho vay. Tuy nhiên, đến hạn đáo hạn Ngân hàng 15/5/2020, sau khi đáo hạn xong vợ chồng ông V, bà T không T toán cho nguyên đơn. Xét hợp đồng vay trên là hợp đồng vay có thời hạn, các bên cam kết là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đạo đức, không vi phạm pháp luật theo đúng quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, hết thời hạn vay bị đơn ông Lê Bá V, bà Trần Thị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết quy định tại điều 466 của Bộ luật dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi. Hội đồng xét xử xét thấy trong giấy mượn nợ của các bên không có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn thực hiện hợp đồng vay đến tháng 15/5/2019 đối với khoản vay 100.000.000đ ngày 06/01/2019, 17/01/2019 và ngày 17/02/2019, thời hạn 20 ngày đối khoản vay ngày 05/3/2029 là hết hạn hợp đồng. Tuy nhiên, tại các buổi làm việc, chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay có cơ sở khẳng định các bên thỏa thuận các khoản vay với lãi 1.000đ/ngày/1.000.000đ (khoảng 3%/tháng) đối với các khoản vay, các khoản lãi trên tính từ ngày vay, như vậy đây là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất. Đối với các mức lãi trên đều vượt quá mức quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại. Tuy nhiên phía nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu lãi suất 20%/năm cho tất cả các khoản vay trên là phù hợp không vượt quá lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên cần được chấp nhận.

Đối với khoản vay ngày 06/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 41 tháng 11 ngày

là: $150.000.000đ \times 1,66\% \times 41 \text{ tháng} = 103.003.000đ$.

Đối với khoản vay ngày 17/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 41 tháng là: $50.000.000đ \times 1,66\% \times 41 \text{ tháng} = 34.030.000đ$.

Đối với khoản vay ngày 17/2/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 40 tháng là: $250.000.000đ \times 1,66\% \times 40 \text{ tháng} = 166.000.000đ$.

Đối với khoản vay ngày 05/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 39 tháng 12 ngày là: $70.000.000đ \times 1,66\% \times 39 \text{ tháng} = 45.783.000đ$.

Tổng số tiền bị đơn phải T toán cho nguyên đơn gồm tiền gốc và lãi là 868.816.000đ.

Về án phí: **Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn có nghĩa vụ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cụ thể: $36.000.000đ + (68.816.000đ \times 3\%) = 38.064.480đ$**

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận theo phân tích trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Áp dụng khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đình T.

Buộc bị đơn ông Lê Bá V, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Phạm Đình T số tiền 868.816.000đ (Tám trăm sáu mươi tám triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi 348.816.000đ (Ba trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm T toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Bá V, bà Trần Thị T phải liên đới chịu 38.064.480đ (ba mươi tám triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B trả lại cho ông Phạm Đình T 15.000.000đ (mười năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 022105 ngày 02 tháng 02 năm 2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Lượng